

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY
Số: 57a/QĐ-THPTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ - UBND ngày 25/12/2020 của UBND Thành Phố Hải phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu *quyết toán* ngân sách và các khoản thu năm 2021 của Trường THPT Kiến Thụy (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG



Đào Thế Anh

SỞ GD&ĐT HẢI PHÒNG
TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY
Số: 57a/QĐ-THPTKT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hải Phòng, ngày 09 tháng 05 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách và các khoản thu năm 2021

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THPT KIẾN THỤY

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017;

Căn cứ Quyết định số 3889/QĐ - UBND ngày 25/12/2020 của UBND Thành Phố Hải phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Theo đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu *quyết toán* ngân sách và các khoản thu năm 2021 của Trường THPT Kiến Thụy (*chi tiết theo phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các ông (bà) tổ trưởng Văn phòng đồng chí phụ trách kế toán, các tổ chuyên môn - nghiệp vụ có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.



HIỆU TRƯỞNG

Đào Thế Anh

QUYẾT TOÁN THU - CHI NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số ...57a/QĐ-THPT KT ngày 09/05/2022 của trường THPT Kiến Thụy)

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	QUYẾT TOÁN THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ				
I	Số thu phí, lệ phí	5 337 859 500	5 337 859 500		
1	Học phí (nếu có)	1 076 811 500	1 076 811 500		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	110 874 000	110 874 000		
1.2	Mức thu 77.000				
1.3	Tổng số thu trong năm	965 937 500	965 937 500		
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 076 811 500	1 076 811 500		
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng (11)	1 075 737 000	1 075 737 000		
1.6	Số chi trong năm	1 073 721 000	1 073 721 000		
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	322 771 000	322 771 000		
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	322 721 000	322 721 000		
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	418 228 000	418 228 000		
	- Chi khác				
1.7	Số dư cuối năm	3 090 500	3 090 500		
2	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)				
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	3 533 741 000	3 533 741 000		
2.1	Học thêm	3 466 813 000	3 466 813 000		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	60 150 000	60 150 000		
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/ tiết				
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3 406 663 000	3 406 663 000		
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3 466 813 000	3 466 813 000		
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	2 442 200 000	2 442 200 000		
2.1.6	Số chi trong năm	3 449 788 000	3 449 788 000		
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	2 386 823 000	2 386 823 000		
	- Trích khấu hao cơ sở vật chất	314 480 000	314 480 000		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	510 999 000	510 999 000		
	- Trích lập quỹ phúc lợi	201 486 000	201 486 000		
	- Chi khác:.....	40 000 000	40 000 000		
2.1.7	Số dư cuối năm	17 025 000	17 025 000		

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
2.2	Học nghề	66 928 000	66 928 000		
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	628 000	628 000		
2.2.2	Mức thu: đ/ Hs/kỳ				
2.2.3	Tổng số thu trong năm	66 300 000	66 300 000		
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	66 928 000	66 928 000		
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
2.2.6	Số chi trong năm	66 356 000	66 356 000		
	Trong đó: - Chi hợp đồng giảng dạy	50 356 000	50 356 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16 000 000	16 000 000		
	- Chi phúc lợi				
	- Chi khác:				
2.2.7	Số dư cuối năm	572 000	572 000		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)				
3.1	Số dư năm trước chuyển sang				
3.2	Tổng số thu trong năm				
3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
3.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
3.5	Số chi trong năm				
3.6	Số dư cuối năm	.0			
4	Dịch vụ: Trông giữ xe	727 307 000	727 307 000		
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	43 187 000	43 187 000		
4.2	Mức thu: - Xe đạp: 40.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 60.000đ/tháng				
4.3	Tổng số thu trong năm	684 120 000	684 120 000		
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	727 307 000	727 307 000		
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	250 000 000	250 000 000		
4.6	Số chi trong năm	722 138 000	722 138 000		
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	310 116 000	310 116 000		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	145 000 000	145 000 000		
	- Chi phúc lợi	248 422 000	248 422 000		
	- Chi khác nộp thuế nhà nước.	18 100 000	18 100 000		
4.7	Số dư cuối năm	5 169 000	5 169 000		
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống				
5.1.1	Tiếng Anh có yếu tố nước ngoài				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
5.1.2	Mức thu: 40.000đ/tiết				
5.1.3	Tổng số thu trong năm				
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.1)				
5.1.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm				
5.1.7	Số dư cuối năm				
5.2.1	Kỹ năng sống				
5.2.2	Mức thu: 17.500đ/tiết				
5.2.3	Tổng số thu trong năm				
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)				
5.2.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng				
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất				
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm				
5.2.7	Số dư cuối năm				
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh				
6.1	BHYT				
6.1.1	Số học sinh				
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs				
6.1.3	Tổng thu	712 191 690			
6.1.4	Đã chi	712 191 690			
6.1.5	Số dư cuối năm				
6.2	Sổ liên lạc điện tử				
6.2.1	Số học sinh: 1.358				
6.2.2	Mức thu: 60.000đ/kỳ				
6.2.3	Tổng thu				
6.2.4	Đã chi				
6.2.5	Số dư cuối năm (Hỗ trợ CSVC)				
6.3	Nước uống học sinh				
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6
6.3.2	Số học sinh				
6.3.3	Mức thu: 70.000đ/năm học				
6.3.4	Tổng thu				
6.3.5	Đã chi				
6.3.6	Số dư cuối năm				
6.4	Thi thử				
6.4.1	Số dư năm trước chuyển sang				
6.4.2	Mức thu: 30.000đ/môn				
6.4.3	Tổng số thu trong năm				
6.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm				
6.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾				
6.4.6	Số chi trong năm				
	Trong đó: - Chi tổ chức các kỳ thi				
	- Chi Phúc lợi				
6.4.7	Số dư cuối năm				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
2	Chi quản lý hành chính				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Trông giữ xe				
B	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC				
I	Nguồn ngân sách trong nước	10 599 426 000	10 599 426 000		
1	Chi quản lý hành chính				
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	10 599 426 000	10 599 426 000		
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10 581 000 000	10 581 000 000		
	Chi thanh toán cá nhân	9 419 261 000	9 419 261 000		
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn	567 228 000	567 228 000		
	Chi mua sắm sửa chữa	410 285 000	410 285 000		
	Chi khác	6 622 000	6 622 000		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	18 426 000	18 426 000		
	Chi thanh toán cá nhân				
	Chi Nghiệp vụ chuyên môn				
	Chi mua sắm sửa chữa				
	Chi khác cấp bù học phí + cp học tập	18 426 000	18 426 000		
II	Nguồn viện trợ				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				

TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
1	2	3	4	5=4-3	6

Hải Phòng, ngày 09 tháng 03 năm 2022

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Bùi Thị Hương

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Đào Chế Anh

THÔNG BÁO
Báo cáo quyết toán kinh phí, năm 2021

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí	5 337 851 500	
1	Học phí (nếu có)	1 076 811 500	
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	110 874 000	
1.2	Mức thu: 77.000 đ		
1.3	Tổng số thu trong năm	965 937 500	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1 076 811 500	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ([1])	1 075 737 000	
1.6	Số chi trong năm	1 073 721 000	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	322 771 000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	322 721 000	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn	418 228 000	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	3 090 500	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề	3 533 733 000	
2.1	Học thêm	3 466 813 000	
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	60 150 000	
2.1.2	Mức thu: 7.000đ/ tiết		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	3 406 663 000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	3 466 813 000	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	2 442 200 000	
2.1.6	Số chi trong năm	3 449 788 000	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên chủ nhiệm	2 386 823 000	
	- Trích khấu hao cơ sở vật chất	314 480 000	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	510 999 000	
	- Trích lập quỹ phúc lợi	201 486 000	
2.1.7	Số dư cuối năm	17 025 000	
2.2	Học nghề	66 920 000	

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
2.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	620 000	
2.2.2	Mức thu: 472.000đ/ Hs/kỳ		
2.2.3	Tổng số thu trong năm	66 300 000	
2.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	66 920 000	
2.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
2.2.6	Số chi trong năm	66 356 000	
	Trong đó: - Chi hợp đồng giảng dạy	50 356 000	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	16 000 000	
	- Chi phúc lợi		
	- Chi khác:		
2.2.7	Số dư cuối năm	564 000	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1	Số dư năm trước chuyển sang		
3.2	Tổng số thu trong năm		
3.3	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
3.4	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
3.5	Số chi trong năm		
3.6	Số dư cuối năm		
4	Trông giữ xe	727 307 000	
4.1	Số dư năm trước chuyển sang	43 187 000	
4.2	Mức thu: - Xe đạp: 40.000đ/tháng, - Xe điện, cup: 60.000đ/tháng		
4.3	Tổng số thu trong năm	684 120 000	
4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	727 307 000	
4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾	250 000 000	
4.6	Số chi trong năm	722 138 000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	310 116 000	
	- Chi khác nộp thuế nhà nước.	18 100 000	
	- Trích quỹ phát triển HDSN	145 000 000	
	- Trích quỹ PL	248 422 000	
4.7	Số dư cuối năm	5 169 000	
5	Liên kết giáo dục: Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, kỹ năng sống		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
5.1.1	Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài		
5.1.2	Mức thu		
5.1.3	Tổng số thu trong năm		
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽⁴⁾		
5.1.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm		
5.1.7	Số dư cuối năm		
5.2.1	Kỹ năng sống		
5.2.2	Mức thu: 17.500đ/tiết		
5.2.3	Tổng số thu trong năm		
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ^(5.2)		
5.2.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi theo hợp đồng		
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất		
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo và công tác chủ nhiệm		
6	Số dư cuối năm		
5.7	Số dư cuối năm		
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Sổ liên lạc điện tử, nước uống học sinh		
6.1	BHYT		
6.1.1	Số học sinh		
6.1.2	Mức thu: - K10,11: 563.220đ/hs, - K12: 422.415đ/hs		
6.1.3	Tổng thu	712 191 690	
6.1.4	Đã chi	712 191 690	
6.1.5	Số dư cuối năm		
6.2	Sổ liên lạc điện tử		
6.2.1	Số học sinh: 1.358		
6.2.2	Mức thu: 60.000đ/kỳ		
6.2.3	Tổng thu		
6.2.4	Đã chi		
6.2.5	Số dư cuối năm (Hỗ trợ CSVC)		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
6.3	Nước uống học sinh		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang		
6.3.2	Số học sinh		
6.3.3	Mức thu: 70.000đ/năm học		
6.3.4	Tổng thu		
6.3.5	Đã chi		
6.3.6	Số dư cuối năm		
6.4	Thi thử		
6.4.1	Số dư năm trước chuyển sang		
6.4.2	Mức thu: 30.000đ/môn		
6.4.3	Tổng số thu trong năm		
6.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm		
6.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾		
6.4.6	Số chi trong năm		
	Trong đó: - Chi tổ chức các kỳ thi		
	- Chi Phúc lợi		
6.4.7	Số dư cuối năm		
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH	10 568 426 000	
1	Ngân sách nhà nước		
1.1	Ngân sách chi thường xuyên	10 581 000 000	
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	0	
	- Dự toán được giao trong năm	10 581 000 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm	10 581 000 000	
	+ Dự toán bổ sung trong năm		
	+ Kinh phí giảm trong năm	31 000 000	
	- Kinh phí thực nhận trong năm	10 550 000 000	
	- Kinh phí quyết toán	10 550 000 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
1.2	Ngân sách chi không thường xuyên		
	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	3767200	
	Dự toán được giao trong năm	18 426 000	
	Trong đó: + Dự toán giao đầu năm		
	+ Dự toán bổ sung trong năm	18 426 000	
	+ Kinh phí huỷ trong năm		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	- Kinh phí thực nhận trong năm	22 193 200	
	- Kinh phí quyết toán	18 426 000	
	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	0	
	+ Kinh phí đã nhận	0	
	+ Dự toán còn dư ở Kho bạc	0	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính	0	
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách	0	
	Tổng số kinh phí còn phải nộp	0	
III	NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (Nếu có: Chi tiết từng nguồn)		
1	Học phí	1 076 811 500	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	0	
2	Học thêm	3 533 733 000	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	+ Quỹ phát triển HĐSN		
3	Học nghề	66 920 000	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	0	
4	Dịch vụ Còi xe	727 307 000	
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	250 000 000	
	+ Quỹ phát triển HĐSN	100 000 000	
	+ Quỹ PL	150 000 000	
5	Kỹ năng sống		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	.0	
6	Tiếng anh có yếu tố người nước ngoài		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	.0	
7	Liên lạc điện tử		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	.0	
8	Thi thử		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ	.0	
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	250 000 000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	200 000 000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	180 000 000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	188 000 000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	120 000 000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	50 000 000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)		

Hải Phòng, ngày 09 tháng 05 năm 2022

Người lập
(Ký, ghi họ tên)

Phur
Trần Thu Hương

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, đóng dấu)



HIỆU TRƯỞNG

Đào Chế Anh